



CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN - SÔNG HÌNH

VINH SON - SONG HINH HYDRO POWER JOINT STOCK COMPANY

21 Nguyễn Huệ - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CÔNG TY MẸ

Quý IV Năm 2015

Tel ☎: 056.3892069 Fax: 056.3891975

Email: hpp_vssh@evn.com.vn

Website: www.vshpc.evn.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Ma số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	2	3	4	5
I				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		2 016 339 550 324	971 098 634 066
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1 153 210 545 818	229 312 943 950
1. Tiền	111		5 968 772 207	20 812 943 950
2. Các khoản tương đương tiền	112		1 147 241 773 611	208 500 000 000
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		33 500 000 000	32 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		33 500 000 000	32 000 000 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		440 403 179 322	687 978 383 165
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		113 154 195 908	481 822 039 548
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		313 111 745 835	196 666 811 286
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		14 137 237 579	9 489 532 331
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140		367 935 550 653	21 768 506 041
1. Hàng tồn kho	141		367 935 550 653	21 768 506 041
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		21 290 274 531	38 800 910
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		24 866 666	38 800 910
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		21 265 407 865	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

	I	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)		200		3 038 374 164 129	2 668 857 069 365
I. Các khoản phải thu dài hạn		210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn		212			
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc		213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn		214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn		215			
6. Phải thu dài hạn khác		216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		219			
II. Tài sản cố định		220		812 042 832 697	859 740 591 031
1. Tài sản cố định hữu hình		221		812 042 832 697	859 740 591 031
- Nguyên giá		222		3 013 577 229 361	2 982 680 965 058
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223		(2 201 534 396 664)	(2 122 940 374 027)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224			
- Nguyên giá		225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		226			
3. Tài sản cố định vô hình		227			
- Nguyên giá		228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229			
III. Bất động sản đầu tư		230			
- Nguyên giá		231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn		240		2 189 617 954 481	1 781 191 404 452
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		241			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		241a			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		241b		2 189 617 954 481	1 781 191 404 452
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242		14 812 957 192	14 812 957 192
V. Đầu tư tài chính dài hạn		250		5 000 000 000	5 000 000 000
1. Đầu tư vào công ty con		251		9 812 957 192	9 812 957 192
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		255			
VI. Tài sản dài hạn khác		260		21 900 419 759	13 112 116 690

1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9 261 457 914	61 437 333
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	1 991 422 377	1 991 422 377
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	10 647 539 468	11 059 256 980
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	5 054 713 714 453	3 639 955 703 431

I				
NGUỒN VỐN				
	2	3	4	5
	Ma số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	2	3	4	5
I				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)				
I - Nợ ngắn hạn				
1. Phải trả người bán ngắn hạn	310		2 259 897 665 223	674 986 071 706
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	311		485 352 253 029	537 921 916 563
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	312		200 197 908 374	194 327 730 171
4. Phải trả người lao động	313		15 391 582 306	39 860 254 526
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	314		3 587 481 596	5 124 909 540
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	315		352 995 566	962 146 640
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	316			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	317			
9. Phải trả ngắn hạn khác	318		2 419 338 798	32 270 620 593
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	319		250 800 909 611	258 430 623 575
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	321		12 602 036 778	6 945 631 518
13. Quỹ bình ổn giá	322			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	323			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		1 774 545 412 194	137 064 155 143
II. Nợ dài hạn				
1. Phải trả người bán dài hạn	330			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	331			
3. Chi phí phải trả dài hạn	332			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	334			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335			
7. Phải trả dài hạn khác	336		1 774 545 412 194	137 064 155 143
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337			
9. Trái phiếu chuyển đổi	338			
10. Cổ phiếu ưu đãi	339			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	340			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	341			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	342			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		2 794 816 049 230	2 964 969 631 725
I - Vốn chủ sở hữu	410		2 794 603 616 138	2 964 478 085 776

1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2 062 412 460 000	2 062 412 460 000
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		2 062 412 460 000	2 062 412 460 000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6 332 468 038	6 332 468 038
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			(8 541 577 222)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		294 414 000 000	48 380 000 000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		27 661 280 000	855 894 734 960
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		403 783 408 100	500 213 404 977
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		368 830 389 289	355 681 329 983
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		34 953 018 811	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		212 433 092	491 545 949
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí hình thành tài sản	432		212 433 092	491 545 949
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5 054 713 714 453	3 639 955 703 431

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phan Thị Thanh Thủy

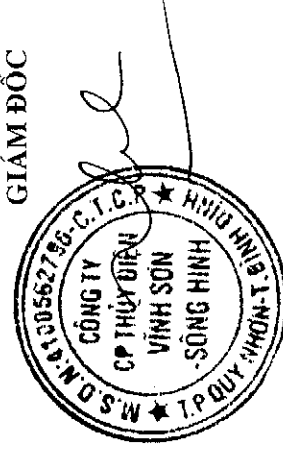
Phan Thị Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phg

Nguyễn Văn Thành

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC		
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		103 515 386 735	343 729 333 415	466 453 172 650	553 226 882 281
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		103 515 386 735	343 729 333 415	466 453 172 650	553 226 882 281
4. Giá vốn hàng bán	11		42 360 811 379	43 427 767 285	164 250 245 286	157 399 704 090
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		61 154 575 356	300 301 566 130	302 202 927 364	395 827 178 191
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		16 684 344 117	6 511 376 221	30 059 846 989	30 168 356 637
7. Chi phí tài chính	22		10 308 544 895	1 118 248 031	21 121 842 777	5 539 656 996
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2 377 907 117	1 118 248 031	8 784 863 001	3 295 090 497
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5 796 340 308	4 896 355 031	19 405 650 106	17 077 214 447
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		61 734 034 270	300 798 339 289	291 735 281 470	403 378 663 385
11. Thu nhập khác	31		32 727 273	10 000 000	112 454 544	23 181 816
12. Chi phí khác	32		7 825 311 949	20 040 000	7 860 579 313	23 117 000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(7 792 584 676)	(10 040 000)	(7 748 124 769)	64 816
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		53 941 449 594	300 788 299 289	283 987 156 701	403 378 728 201
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		18 988 430 783	35 167 669 007	31 317 145 561	41 923 388 218

* B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo TT200

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	2	3	4	5	6	7
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		34.953.018.811	265.620.630.282	252.670.011.140	361.455.339.983
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Ngày .04... tháng .02... năm 2016.....

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

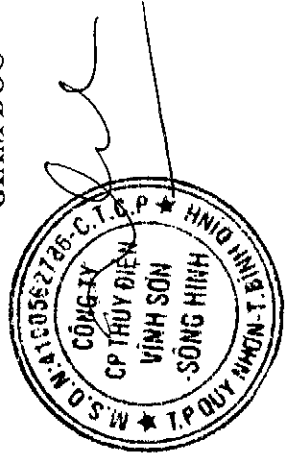
Phan Thị Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Nguyễn Công Hà

GIÁM ĐỐC



[Signature]
Nguyễn Văn Thành

* B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo TT200

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo Phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		283 987 156 701	403 378 728 201
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		78 314 909 780	76 203 985 682
- Các khoản dự phòng	03			(1 268 055 072)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		15 305 190 483	1 657 247 237
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(30 059 846 989)	(30 168 222 442)
- Chi phí lãi vay	06		8 784 863 001	3 295 090 497
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		356 332 272 976	453 098 774 103
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		358 962 154 770	(286 123 201 595)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(345 755 327 100)	3 185 385 659
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(49 310 967 403)	(80 448 623 163)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(1 255 448 559)	(100 238 243)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8 889 004 355)	(3 429 906 355)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(40 880 372 935)	(34 984 312 417)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		37 389 091	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(9 522 746 733)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		259 717 949 752	51 197 877 989
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(559 905 091 201)	(354 515 367 394)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			428 260 928 498

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1 500 000 000)	(32 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			32 987 803 243
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22 909 943 269	74 733 364 347
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(538 495 147 932)	
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	31			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	32			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	33		2 389 304 912 295	964 927 846 728
3. Tiền thu từ đi vay	34		(774 147 620 247)	(1 389 392 096 795)
4. Tiền trả nợ gốc vay	35			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	36		(412 482 492 000)	(45 005 951 200)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	40		1 202 674 800 048	(469 470 201 267)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	50		923 897 601 868	(343 538 958 931)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		229 312 943 950	572 851 902 881
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		1 153 210 545 818	229 312 943 950

Lập ngày . 04 . tháng 02 năm 2016

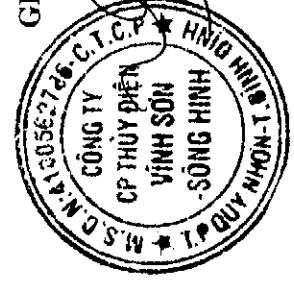
NGƯỜI LẬP BIỂU

Phan Thị Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hg

GIÁM ĐỐC



Phan Thị Thanh Thủy

Huyình Công Hà

Nguyễn Văn Thành

Đơn vị: Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn -
Sông Hình
Địa chỉ: 21 Nguyễn Huệ - Tp. Quy Nhơn -
Tỉnh Bình Định

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY MẸ

Quý 4 Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần. Cổ đông chính là Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Phát điện 3 (chiếm 30,50% vốn điều lệ) và Tổng Cty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC - chiếm 24% vốn điều lệ), các cổ đông còn lại chiếm 45,50% vốn điều lệ.
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh điện năng. Dịch vụ quản lý vận hành, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện. Tư vấn quản lý dự án và giám sát thi công các dự án Nhà máy Thủy điện. Tư vấn thiết kế công trình thủy lợi, giao thông và thủy điện. Thị trường điện. Kinh doanh vật tư, thiết bị trong lĩnh vực thủy điện. Kinh doanh bất động sản.
- Nghành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh điện năng. Dịch vụ quản lý vận hành, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện. Tư vấn quản lý dự án và giám sát thi công các dự án Nhà máy Thủy điện. Tư vấn thiết kế công trình thủy lợi, giao thông và thủy điện. Thị trường điện. Kinh doanh vật tư, thiết bị trong lĩnh vực thủy điện. Đầu tư xây dựng các dự án điện. Kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 03 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Công ty TNHH MTV Tư vấn và Dịch vụ Kỹ thuật VSH

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Công ty CP Du lịch Bình Định

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày.../.../.... kết thúc vào ngày .../.../....): Bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty đang áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty chấp hành tuyệt đối đầy đủ theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và theo các Thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán hiện hành. Hình thức kế toán đang áp dụng: Kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam): ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Tỷ giá thực hiện tại thời điểm thanh toán khi Công ty thanh toán cho khách hàng; Tỷ giá đánh giá lại khoản nợ vay có gốc ngoại tệ được ghi nhận theo tỷ giá bán ra tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.: Tiền là tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền: là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.: Theo giá trị gốc
 - c) Các khoản cho vay.: Theo giá trị gốc
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết.: Các khoản đầu tư vào Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản lợi nhuận âm Công ty mẹ nhận được từ Công ty con được ghi nhận vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản đầu tư và Công ty liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc.
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí sản xuất chung nếu có và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được giá trị hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.: Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt, chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.: Không phát sinh
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.: Các khoản chi phí trả trước liên quan đến hoạt động SXKD năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả hoạt động SXKD trong nhiều năm gồm có:
 - + Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn sử dụng trong nhiều năm;
 - + Các chi phí trả trước dài hạn khác.
 Các chi phí này được tính và phân bổ tùy vào tính chất, mức độ để phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo quy định kế toán hiện hành.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.: Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo từng đối tượng công nợ và trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ, có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản nợ và quá trình thanh toán.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính.: Theo dõi theo đối tượng, cuối kỳ đánh giá lại các khoản vay bằng ngoại tệ
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, tặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng: Được ghi nhận khi đồng thời các điều kiện: Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu tài chính phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty liên kết, công ty con
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.: Các khoản chi phí tài chính bao gồm: Chi phí trả lãi vay; Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.: Được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	431 775 350	533 691 411
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5 536 996 857	20 279 252 539
- Tiền đang chuyển		

Cộng		5 968 772 207		20 812 943 950	
		Đầu năm		Đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
2. Các khoản đầu tư tài chính					
a) Chứng khoán kinh doanh					
- Tổng giá trị cổ phiếu					
- Tổng giá trị trái phiếu;					
- Các khoản đầu tư khác;					
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:					
		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
b1) Ngân hàng		1 180 741 773 611	1 180 741 773 611	240 500 000 000	240 500 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn		1 180 741 773 611	1 180 741 773 611	240 500 000 000	240 500 000 000
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
b2) Dài hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn					
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)					
		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc	Giá trị hợp lý
				Dự phòng	Dự phòng
				Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con				5 000 000 000	5 000 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;				9 812 957 192	9 812 957 192
- Đầu tư vào đơn vị khác;					

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				113 154 195 908	481 822 039 548
- Các khoản phải thu khách hàng khác					

b) Phải thu của khách hàng dài hạn					
- Các khoản phải thu khách hàng khác					
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan					
4. Phải thu khác		Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Ngắn hạn		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hoá;					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;					
- Phải thu người lao động;					
- Ký cược, ký quỹ;					
- Cho mượn;					
- Các khoản chi hộ;					
- Các khoản phải thu khác.		6 072 667 193		8 574 865 665	
Cộng		14 137 237 579		9 489 532 331	
b) Dài hạn					
- Phải thu về cổ phần hoá;					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;					
- Phải thu người lao động;					
- Ký cược, ký quỹ;					
- Cho mượn;					
- Các khoản chi hộ;					
- Các khoản phải thu khác.					
Cộng					
Tổng cộng (a+b)		14 137 237 579		9 489 532 331	
5. Tài sản thiếu chờ xử lý		Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Tiền;		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
b) Hàng tồn kho;					
c) TSCĐ;					
d) Tài sản khác.					
Tổng cộng					

6. Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;				
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.				

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	367 641 838 464		21 768 506 041	
- Công cụ, dụng cụ;				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	293 712 189		578 652 277	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm;			Cuối kỳ	Đầu năm
- XD/CB;				
- Sửa chữa.			2 189 617 954 481	1 781 191 404 452

9. Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng

- Chi phí đi vay;						
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).						
b) Dài hạn				9 261 457 914		61 437 333
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp						
- Chi phí mua bảo hiểm;						
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).				9 261 457 914		61 437 333
Cộng(a+b)				9 286 324 580		100 238 243

14. Tài sản khác						
a. Ngắn hạn						
b. Dài hạn						
Cộng						
15. Vay và nợ thuê tài chính						
Khoản vay	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Lũy kế từ đầu năm		Đầu năm	
			Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	250 800 909 611				258 430 623 575	
b) Vay dài hạn	1 774 545 412 194				137 064 155 143	
Từ 1 năm đến 3 năm						
Trên 3 năm	1 774 545 412 194				137 064 155 143	
Tổng cộng (a+b)	2 025 346 321 805		2 474 736 793 888		395 494 778 718	
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Năm nay		Năm trước	
			Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 3 năm						
Trên 3 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán						
Khoản mục						
- Vay;						
- Nợ thuê tài chính;						

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán		200 197 908 374	194 327 730 171
- Phải trả cho các đối tượng khác			
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
- Các đối tượng khác			
c) Phải trả người bán là các bên liên quan			
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			
	Đầu năm	Số phải nộp từ đầu năm	Số đã thực nộp từ đầu năm
a) Phải nộp	250 781 311 482	104 933 108 895	173 216 160 202
- Thuế GTGT	225 223 274 220	1 382 135 114	59 498 731 464
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế xuất, nhập khẩu	529 394 012		529 394 012
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17 236 268 389	39 065 696 149	48 628 923 523
- Thuế thu nhập cá nhân	749 332 729	5 083 043 597	5 101 820 632
- Thuế tài nguyên	3 881 229 944	42 597 431 958	43 025 026 306
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	320 859 032		320 859 032
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	2 621 628 433		2 621 628 433
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	3 691 206 200	13 332 920 600	13 489 776 800
b) Phải thu	210 921 056 956		277 284 407 265
- Thuế GTGT	210 921 056 956		277 284 407 265
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế xuất, nhập khẩu			
- Thuế TNDN			
- Thuế Thu nhập cá nhân			
- Thuế tài nguyên			
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp			
18. Chi phí phải trả			
a) Ngân hạn		Cuối kỳ	Đầu năm
		352 995 566	962 146 640

- Trích trước chi phí tiến lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác;	352.995.566	962.146.640
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
19. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn	2.419.338.798	32.270.620.593
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;		
- Bảo hiểm xã hội;		
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	2.419.338.798	32.270.620.593
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		8.064.570.386	9/14.666.666
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).			
21. Trái phiếu phát hành		Đầu năm	
21.1. Trái phiếu thương (chỉ tiết theo từng loại)		Cuối kỳ	Kỳ hạn
		Lãi suất	Giá trị
a) Trái phiếu phát hành			
- Loại phát hành theo mệnh giá;			
- Loại phát hành có chiết khấu;			
- Loại phát hành có phụ trội.			
Cộng			
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan năm giữ			

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
 - c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
 - d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
 - e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
 - Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
 - g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)
- 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**
- Mệnh giá
 - Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
 - Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)
 - Giá trị đã mua lại trong kỳ
 - Các thuyết minh khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
23. Dự phòng phải trả		
a) Ngân hàng		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	
- Dự phòng tái cơ cấu;	
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	
b) Dài hạn	
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	
- Dự phòng tái cơ cấu;	
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế	
- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	

25. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu						
Số dư đầu năm trước						
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm	2 062 412 460 000		2 062 412 460 000
+ Vốn góp Tăng trong năm			
+ Vốn góp Giảm trong năm			
+ Vốn góp Cuối kỳ	2 062 412 460 000		2 062 412 460 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
d) Cổ phiếu		Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành			
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành			

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:			
- Quỹ đầu tư phát triển	294 414 000 000	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			48 380 000 000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	27 661 280 000		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
		Năm nay	Năm trước

Chênh lệch đánh giá tại tài sản		
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		
27. Chênh lệch tỷ giá	Nam nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ		
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê rồi thiếu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống:		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.: 0

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.: 0

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.: 0

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá số kế toán nợ khó đòi.: 0

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Quý này năm nay	Quý này năm trước
---	------------------------	--------------------------

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		103.515.386.735	343.729.333.415
a) Doanh thu			
- Doanh thu bán hàng;			
		102.867.450.826	342.389.545.415
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;			
		647.935.909	1.339.788.000
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;			
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.			
Cộng		103.515.386.735	343.729.333.415
b) Doanh thu đối với các bên liên quan			

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê. Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại;			
- Giảm giá hàng bán;			
- Hàng bán bị Trả lại.			
Cộng			
3. Giá vốn hàng bán			
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;			
		41.667.799.379	42.087.979.285
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;			
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:			
+ Hàng mục chi phí trích trước;			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;			
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.			
		693.012.000	1.339.788.000
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;			
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;			

- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn; - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho; - Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	42 360 811 379	43 427 767 285
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	16 684 344 117	6 511 376 221
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	16 684 344 117	6 511 376 221
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	2 377 907 117	1 118 248 031
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lộ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lộ chênh lệch tỷ giá;	7 930 637 778	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.		
Cộng	10 308 544 895	1 118 248 031
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	32 727 273	10 000 000
Cộng	32 727 273	10 000 000
7. Chi phí khác		

- Giá trị còn lại TSCD và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCD;			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;			
- Các khoản bị phạt;			
- Các khoản khác.	7 825 311 949		20 040 000
Cộng	7 825 311 949		20 040 000
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5 796 340 308		4 896 355 031
- Các khoản Chi phí QLDN khác.			
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.			
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;			
- Các khoản ghi Giảm khác.			
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	1 977 327 306		394 214 151
- Chi phí nhân công;	6 766 494 732		6 226 551 915
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	19 872 392 547		19 073 936 433
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	1 948 700 264		3 023 952 511
- Chi phí khác bằng tiền.	16 979 592 299		19 427 403 287
Cộng	47 544 507 148		48 146 058 297

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;

- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):
- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18 988 430 783	35 167 669 007
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	Quý này năm nay	Quý này năm trước

I. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 0
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0
 - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
 - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 0
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:: 0
 - Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
 - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):-
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác.

Người lập biểu



Phan Thị Thanh Thủy

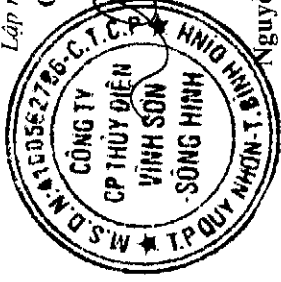
Kế toán trưởng



Huỳnh Công Hà

Lập ngày... 04... tháng... 02... năm 2016

Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh